

ACADEMIC RECORD

Name of Student **LIEMCHAMPA PHONGPHING (ID - 1810039)**
Major **Laws (LHK42A)**

Date of Birth **07/11/2000** Place of Birth
Course **2018 - 2022**

No	Code	Subject	Credit	Mark
1	20LH2207	Commercial law 1	3	D
2	20LH2208	Labour law	3	C
3	CT1001D	Introduction to informatics	3	D
4	LC1001D	Basic Principles of Marxism-Leninism 1	2	B
5	LC1002D	Basic Principles of Marxism-Leninism 2	3	B
6	LC1005D	General Logics	3	C
7	LC2003D	Ho Chi Minh's Ideology	2	B
8	LC2004D	Revolution Line of Vietnamese Communist Party	3	B
9	LH1003D	Theory of state	3	C
10	LH1004D	Legal reasoning	3	B
11	LH1005D	Constitution 1	3	C
12	LH1006D	Constitutional law 2	3	A
13	LH1007D	Construction Documents	3	C
14	LH1101D	Administrative Law	3	D
15	LH1102D	Environmental Law	3	C
16	LH1201D	Human rights	3	C
17	LH1301D	Tourism Law	3	B
18	LH2002D	The law on inspection and settlement of complaints and denunciations	3	C
19	LH2003D	Skills of negotiation and contract draw-up	3	B
20	LH2004D	Comparative Law	3	B
21	LH2101D	Civil law 1	3	C
22	LH2102D	Civil law 2	3	C
23	LH2103D	Commercial Law 1	3	C
24	LH2104D	Criminal Law 1	3	B
25	LH2105D	Labour Law	3	C
26	LH2106D	Criminal Law 2	3	B
27	LH2107D	Land law	3	B
28	LH2108D	Marriage and Family Law	3	D
29	LH2201D	Legislative techniques	3	B
30	LH2202D	Intellectual Property Law	3	C

No	Code	Subject	Credit	Mark
31	LH3101D	International public law 1	3	C
32	LH3102D	International public law 2	3	A
33	LH3103D	Private International Law 1	3	B
34	LH3104D	Private International Law 2	3	B
35	LH3105D	Commercial Law 2	3	C
36	LH3106D	Banking Law	3	B
37	LH3201D	Civil Proceedings	3	B
38	LH3202D	Criminal Law	3	B
39	LH3204D	Laws on real estate business	3	B
40	LH3205D	Insurance Business Law	3	B
41	LH3206D	Antitrust Competition Law	3	B
42	LH3207D	International trade law	3	A
43	LH3301D	Legislation on Securities	3	A
44	LH3501D	Internship	4	A
45	LH4101D	Financial law	3	D
46	LH4202D	Criminal enforcement law	3	A
47	LH4203D	Civilian law enforcement	3	A
48	LH4205D	Administrative procedure law	3	C
49	LH4303D	Direct Investment law	3	B
50	LH4502D	Mini-Research Project	5	B
51	NN1001D	English 1	3	D
52	NN2002D	English 2	4	D
53	QP2001D	National defence-security education 1	2	M
54	QP2002D	National defence-security education 2	2	M
55	QP2003D	National defence-security education 3	3	M
56	QP2004D	National defence-security education 4	2	M
57	SP1001D	Introduction to Psychology	3	C
58	TC1001D	Physical Education 1	1	B
59	TC1002D	Physical Education 2 - Badminton	1	C
60	TC2003D	Physical Education 3	1	D

Total Credits: 158

GPA (4.0 Scale): 2.64

Rank: Good

Remarks: A (4.0), B (3.0), C (2.0), D(1.0).

Ranking system: Excellent (3.60 - 4.00); Very Good (3.20 - 3.59); Good (2.50 - 3.19); Ordinary (2.00 - 2.49).

BẢNG ĐIỂM ĐẠI HỌC

Sinh viên **LIEMCHAMPA PHONGPHING (MS - 1810039)**
Ngành **Luật (LHK42A)**

Ngày sinh **07/11/2000**
Khóa học **2018 - 2022**

Nơi sinh

STT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ	Điểm thi	
				Hệ 10	Hệ 4
1	20LH2207	Luật Thương mại 1	3	4.6	1.0
2	20LH2208	Luật Lao động	3	5.6	2.0
3	CT1001D	Tin học cơ sở	3	4.1	1.0
4	LC1001D	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	8.0	3.0
5	LC1002D	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	8.4	3.0
6	LC1005D	Logic học đại cương	3	5.6	2.0
7	LC2003D	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3	3.0
8	LC2004D	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8	3.0
9	LH1003D	Lý luận về nhà nước	3	5.5	2.0
10	LH1004D	Lý luận về pháp luật	3	8.0	3.0
11	LH1005D	Luật Hiến pháp 1	3	6.3	2.0
12	LH1006D	Luật Hiến pháp 2	3	8.5	4.0
13	LH1007D	Xây dựng văn bản pháp luật	3	5.5	2.0
14	LH1101D	Luật Hành chính	3	4.4	1.0
15	LH1102D	Luật Môi trường	3	6.3	2.0
16	LH1201D	Quyền con người	3	6.4	2.0
17	LH1301D	Pháp luật du lịch	3	8.4	3.0
18	LH2002D	Pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	3	6.6	2.0
19	LH2003D	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	3	7.6	3.0
20	LH2004D	Luật học so sánh	3	7.1	3.0
21	LH2101D	Luật Dân sự 1	3	5.7	2.0
22	LH2102D	Luật Dân sự 2	3	5.9	2.0
23	LH2103D	Luật Thương mại 1	3	5.9	2.0
24	LH2104D	Luật Hình sự 1	3	7.0	3.0
25	LH2105D	Luật Lao động	3	5.5	2.0
26	LH2106D	Luật Hình sự 2	3	7.0	3.0
27	LH2107D	Luật Đất đai	3	7.0	3.0
28	LH2108D	Luật Hôn nhân và Gia đình	3	5.2	1.0
29	LH2201D	Kỹ thuật lập pháp	3	7.9	3.0
30	LH2202D	Luật Sở hữu trí tuệ	3	6.4	2.0

STT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ	Điểm thi	
				Hệ 10	Hệ 4
31	LH3101D	Công pháp quốc tế 1	3	6.4	2.0
32	LH3102D	Công pháp quốc tế 2	3	8.5	4.0
33	LH3103D	Tư pháp quốc tế 1	3	8.0	3.0
34	LH3104D	Tư pháp quốc tế 2	3	8.3	3.0
35	LH3105D	Luật Thương mại 2	3	6.9	2.0
36	LH3106D	Luật Ngân hàng	3	8.3	3.0
37	LH3201D	Luật Tố tụng dân sự	3	7.9	3.0
38	LH3202D	Luật Tố tụng hình sự	3	7.5	3.0
39	LH3204D	Pháp luật kinh doanh bất động sản	3	7.8	3.0
40	LH3205D	Luật kinh doanh bảo hiểm	3	7.5	3.0
41	LH3206D	Pháp luật cạnh tranh chống độc quyền	3	7.6	3.0
42	LH3207D	Luật thương mại quốc tế	3	10.0	4.0
43	LH3301D	Pháp luật thị trường chứng khoán	3	9.0	4.0
44	LH3501D	Thực tập nghề nghiệp	4	8.5	4.0
45	LH4101D	Luật Tài chính công	3	5.2	1.0
46	LH4202D	Luật thi hành án hình sự	3	8.5	4.0
47	LH4203D	Luật thi hành án dân sự	3	9.0	4.0
48	LH4205D	Luật Tố tụng hành chính	3	6.6	2.0
49	LH4303D	Luật Đầu tư	3	7.2	3.0
50	LH4502D	Chuyên đề tốt nghiệp	5	8.0	3.0
51	NN1001D	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	3	4.5	1.0
52	NN2002D	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh)	4	4.4	1.0
53	QP2001D	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	2	M	M
54	QP2002D	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2	M	M
55	QP2003D	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	3	M	M
56	QP2004D	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2	M	M
57	SP1001D	Tâm lý học đại cương	3	5.8	2.0
58	TC1001D	Giáo dục thể chất 1	1	7.0	3.0
59	TC1002D	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông	1	6.0	2.0
60	TC2003D	Giáo dục thể chất 3	1	4.1	1.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: 158

Điểm trung bình tốt nghiệp (toàn khóa - Hệ 4): 2.64

(Hệ 10: 7.08)

Xếp loại tốt nghiệp (toàn khóa - Hệ 4): Khá

Ghi chú: Điểm trung bình tốt nghiệp (2.0 -> 4.0) căn cứ quy chế 43/2007-BGDĐT về Đào tạo theo tín chỉ.

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 10 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO



TS. TRẦN HỮU DUY



ឈ្មោះម្ចាស់ / Signature du titulaire / Signature of bearer



ສປປລາວ

RDP LAO

LAO PDR

ប័ណ្ណដំណើរការ
Passeport / Passport

Category / Type

ឆ្នាំចេញ
Code du pays émetteur / Code of Issuing State

ថ័វ្យនិដ្ឋានពេលវេលា
Passport No / Passport No

PO

LAO

PA 0184299



ឈ្មោះត្រកូល / Nom / Surname

LIEMCHAMPA

2. / Prenom / Given names

PHONGPHING

ຊື່ເປັນພາສາລາວ / Nom en Lao / Name in Lao

ສິ່ງສິ່ງ ຫລຽມຈຳປາ

ជាតិ / Nationalité / Nationality ឈ្មោះ / Sexe / Sex

LAO

F

ថ្ងៃខែឆ្នាំកំណើត / Date de naissance / Date of birth
07 NOV 2000

ଜନ୍ମସ୍ଥାନ / Lieu de naissance / Place of birth.

CHAMPASSAK

ອອກໃຫ້ວັນທີ / Date de délivrance / Date of issue

30 AUG 2017

សិទ្ធិអនាម័យ / Date d'expiration / Date of expiry

30 AUG 2022

เจ้าอาวาส / Autorité / Authority

MOFA. LAO PDR

ឈ្មោះអ្នកប្តូរ / Signature du / Signature of
titulaire / bearer

உய்யுதல் தருவது.

[illegible]

01842990LA00011075F2208305<<<<<<<<<<<<<<<

4

ແຈ້ງຄົນມີໜ້າຢູ່ໃນ

ລ/ດ	ຕິດຮູບ	ຊື່ແລະນາມສະກຸນ	ເພດ		ວັນເດືອນ ປີເກີດ	ການພົວ ພັນກັບ ເຈົ້າຄອບ ຄົວ	ເລກບັດ ປະຈຳ ຕົວ
			ຊາຍ	ຍິງ			
5				ຍິງ	07.11.2000	ສາຍຄູ່	
6							

ຄອບຄົວເປັນປະຈຳ

5

ເຊື້ອ ຊາດ	ສັນ ຊາດ	ຊົນ ເຜົ່າ	ວິຊາ ອາຊີບ	ບ່ອນ ເຮັດ ວຽກ	ມາ ຈາກ ໃສ	ວັນເດືອນ ປີຍົກ ຍ້າຍມາ	ວັນເດືອນ ປີຍົກ ຍ້າຍໄປ	ບ່ອນຈະ ໄປຢູ່ ໃໝ່	ໝາຍເຫດ
ລາວ	ລາວ	ລາວ	ມັກ ຮຽນ	ຄົນ ແຍງ					?